

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ B
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2023/HNGĐ-ST
Ngày 17 tháng 01 năm 2023
“Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ B - TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Ích Rõng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lò Thị Cải và Bà Bạc Thị Kiên

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thúy Dần – Thẩm tra viên
Tòa án nhân dân huyện Đ B - tỉnh Điện Biên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 22/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 13/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lò Thị T, **sinh năm 1995.**

Nơi cư trú: Bản PB, xã TA, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên; vắng mặt tại phiên tòa có lý do.

2. *Bị đơn:* Anh Lò Văn N, **sinh năm 1989.**

Nơi cư trú: Bản TL, xã TA, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên; Vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn **xin ly hôn** ngày 20 tháng 10 năm 2022, tại bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lò Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị Lò Thị T và anh Lò Văn N có đăng ký kết hôn tại UBND xã TA, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên vào ngày 21/11/2016. Chị T và anh N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, quá trình tìm hiểu không có sự ép buộc và tác động từ bên ngoài. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị T, anh N chung sống hòa thuận, đầm ấm, hạnh phúc một thời ngắn thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn; do tính tình chị T và anh N không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau. Mặc dù vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không thành; đến **năm 2020 thì chị T và anh N sống ly thân cho đến nay; chị T thấy** cuộc sống chung của vợ chồng ngày càng lâm vào tình trạng trầm trọng. tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị T làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên xem xét, giải quyết cho chị T được ly hôn với anh Lò Văn N.

-Về con chung: chị Lò Thị T và anh Lò Văn N không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Tài sản chung, riêng, nợ phải trả; nợ lấy về; ruộng; nương của vợ chồng không yêu cầu tòa án giải quyết.

Bị đơn: anh Lò Văn N trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo về việc thu thập tài liệu chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử; giấy triệu tập đến phiên tòa và quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, anh N đều vắng mặt và cũng không có ý kiến gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Lò Văn N cư trú tại Bản TL, xã TA, huyện ĐB, tỉnh Điện Biên; Chị T khởi kiện xin ly hôn anh N nên Tòa án nhân dân huyện ĐB thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Lò Văn N vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên phiên tòa tiến hành xét xử vắng mặt anh N theo điểm b khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 BLTTDS. Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ khoản 1 Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về hôn nhân: Chị Lò Thị T và Anh Lò Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 21/11/2016 tại UBND xã TA, huyện ĐB, tỉnh Điện Biên. Sau khi kết hôn Chị T và anh N chung sống hạnh phúc một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Mặc dù đã được gia đình 2 bên hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Năm 2020 thì chị T và anh N sống ly thân cho đến nay nên Hội đồng xét xử xét thấy, vợ chồng chị T, anh N thường xuyên cãi nhau; không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, ai biết bổn phận của người đó và đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay; điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh N đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, cần giải quyết cho chị Lò Thị T được ly hôn anh Lò Văn N.

[3] Về con chung: chị Lò Thị T và anh Lò Văn N không có con chung nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 5 BLTTDS, không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung; tài sản riêng; nợ lấy về, nợ phải trả, ruộng, nương:

Theo nội dung đơn khởi kiện, trong quá trình thụ lý, giải quyết và đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa ngày hôm nay, chị Lò Thị T không yêu cầu giải quyết về phần tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về, ruộng, nương;

Anh N không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 5 BLTTDS, không xem xét giải quyết.

[5]Về án phí: Chị Lò Thị T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các khoản 1 Điều 5, khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 4 điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271 và khoản 1 điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 điều 51, khoản 1 điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội, Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Lò Thị T ly hôn anh Lò Văn N.

2. Về con chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung; tài sản riêng; nợ lấy về, nợ phải trả, ruộng, nương: Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lò Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai số: 0005068 ngày 26/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐB; Chị T đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Lò Thị T và anh Lò Văn N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án tại UBND xã TA, huyện ĐB, tỉnh Điện Biên.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện ĐB;
- Chi cục THADS huyện ĐB;
- UBND xã TA, h. Điện Biên;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Ích Rõng

